

Số 403/TB – BODK
V/v Công bố Báo cáo tài chính Quý III năm 2023.

Phủ Mỹ, ngày 18 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2023 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam.

- Mã chứng khoán: PVB.

- Địa chỉ trụ sở chính: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Điện thoại: 02543.924456

Fax: 02543.924455.

- Email: thongtin@pvcoating.vn

Website: www.pvcoating.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III năm 2023.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

CÔNG TY CỔ
PHẦN BỌC
ỐNG DẦU KHÍ
VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT
NAM
DN: C=VN, S=BÀ RIẢ-VŨNG TÀU,
L=TX Phú Mỹ, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT
NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MS
T:0600393680
Reason: I have reviewed this
document
Location:
Date: 2023-10-18 14:04:55

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/10/2023 tại đường dẫn: <http://pvcoating.vn/vn/quan-he-co-dong/details/cong-bo-bao-cao-tai-chinh-quy-3-nam-2023-18102023-831>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

- Nội dung giao dịch: Ký hợp đồng dịch vụ bọc ống - KNT CPP với Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/Tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp theo báo cáo tài chính năm 2022 là: 80,5%.

- Ngày hoàn thành giao dịch: Dự kiến ngày 30/05/2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT Cty (báo cáo);
- BKS Cty (để biết);
- TCHC (CBTT);
- Lưu VT.

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Phương Cảo





PETROVIETNAM
PV COATING

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2023

Phú Mỹ, tháng 10 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24



MẪU B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		379.477.593.270	361.553.640.992
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.179.517.036	26.482.368.944
1. Tiền	111		19.179.517.036	26.482.368.944
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		724.952.666	63.697.355
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		18.454.564.370	26.418.671.589
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		120.000.000.000	160.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		120.000.000.000	160.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.736.546.649	23.654.235.484
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		38.906.483.451	29.446.983.359
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.040.562.206	75.429.023
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		40.107.907.059	2.309.197.383
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.318.406.067)	(8.177.374.281)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		115.180.022.608	122.344.285.034
1. Hàng tồn kho	141		132.520.530.343	141.458.827.714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(17.340.507.735)	(19.114.542.680)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.381.506.977	29.072.751.530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.721.850.254	844.427.784
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.132.942.720	1.701.609.743
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		26.526.714.003	26.526.714.003
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	33.960.670.551	38.479.915.522	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		136.025.473	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		136.025.473	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	28.634.683.794	34.235.418.083	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	28.572.183.783	33.876.390.308	
- Nguyên giá	222	602.823.842.995	602.823.842.995	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(574.251.659.212)	(568.947.452.687)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	62.500.011	359.027.775	
- Nguyên giá	228	3.131.397.400	3.131.397.400	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3.068.897.389)	(2.772.369.625)	
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	5.325.986.757	4.108.471.966	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	177.678.322	137.541.493	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.148.308.435	3.970.930.473	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	413.438.263.821	400.033.556.514

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		55.036.647.690	33.920.736.139
I. Nợ ngắn hạn	310		52.885.161.183	33.753.904.122
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.000.297.497	4.249.015.824
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		720.044.910	234.421.110
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		13.599.499.552	18.288.609.588
4. Phải trả người lao động	314		4.519.977.675	6.450.810.403
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.333.123.029	163.038.857
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		54.434.300	317.428.473
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.394.982.082	2.411.359.611
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		20.000.000.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		257.758.601	974.828.719
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.043.537	664.391.537
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.151.486.507	166.832.017
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.151.486.507	166.832.017
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		358.401.616.131	366.112.820.375
I. Vốn chủ sở hữu	410		358.401.616.131	366.112.820.375
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.999.980.000	215.999.980.000

- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	9.850.000.000	9.850.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16.881.930.064	16.881.930.064
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	115.669.706.067	123.380.910.311
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	123.310.860.311	136.363.507.847
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(7.641.154.244)	(12.982.597.536)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	413.438.263.821	400.033.556.514


Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu


Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng




Nguyễn Phương Cảo
Giám Đốc
Ngày 16 tháng 10 năm 2023

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		41.806.638.615	15.655.534.360	94.744.950.543	24.358.395.793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		41.806.638.615	15.655.534.360	94.744.950.543	24.358.395.793
4. Giá vốn hàng bán	11		40.946.454.032	20.659.370.120	96.224.242.242	45.976.356.984
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		860.184.583	(5.003.835.760)	(1.479.291.699)	(21.617.961.191)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.844.335.742	2.423.368.978	8.984.592.208	6.886.188.687
7. Chi phí tài chính	22		165.855.491	114.847.877	261.207.159	250.889.239
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.287.671		55.594.176	
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.707.362.559	4.812.670.512	17.403.398.396	18.955.914.251
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(3.168.697.725)	(7.507.985.171)	(10.159.305.046)	(33.938.575.994)
11. Thu nhập khác	31		346.139.615	4.481.503.819	1.341.857.124	34.498.339.944
12. Chi phí khác	32			92	1.084.284	28.051
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		346.139.615	4.481.503.727	1.340.772.840	34.498.311.893
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.822.558.110)	(3.026.481.444)	(8.818.532.206)	559.735.899
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			(612.501.881)		111.947.180

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ONG DẦU KHÍ VIỆT NAM
Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2023
đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(1.177.377.962)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.822.558.110)	(2.413.979.563)	(7.641.154.244)	447.788.719
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80		(131)	(112)	(354)	21
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo
Giám Đốc
Ngày 16 tháng 10 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 09 tháng đầu năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2022
1	2	3		4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8.818.532.206)	559.735.899
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.600.734.289	5.717.267.297
- Các khoản dự phòng	03		(2.365.418.787)	(30.515.518.088)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.491.806.276)	(6.796.711.805)
- Chi phí lãi vay	06		55.594.176	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(14.019.428.804)	(31.035.226.697)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(66.567.674.417)	17.221.618.088
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.938.297.371	3.609.120.621
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		3.134.439.229	(7.449.061.363)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(917.559.299)	(2.329.061.201)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.306.505)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.720.101.721)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(659.348.000)	(4.414.714.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(72.843.682.146)	(24.397.325.329)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(115.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		110.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư tiền gửi ngắn hạn	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.540.830.238	(5.976.657.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		45.540.830.238	13.907.842.990
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		34.801.541.973	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.801.541.973)	

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.000.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(7.302.851.908)	(10.489.482.339)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.482.368.944	25.428.514.667
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		19.179.517.036	14.939.032.328



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo
Giám Đốc

Ngày 16 tháng 10 năm 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 21 ngày 01 tháng 07 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là PVID) thành Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là PV COATING). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVB vào ngày 24 tháng 12 năm 2013.

Hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống,
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ,
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công,
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí,
- Thi công các công trình xây dựng,
- Kinh doanh bất động sản,

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12, Báo cáo tài chính giữa kỳ của Công ty được lập cho cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm và cho kỳ hoạt động trong năm tài chính,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi, Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và các năm tiếp theo,

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 08 tháng 8 năm 2019, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, Thông tư 48 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019, Ban Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty,

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính, Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra,

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó, Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ,

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó, Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và dự phòng phải trả dài hạn,

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu,

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự,

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng,

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng	5-25
Máy móc & thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản khác	3 - 8

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản, Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng,

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty, phần mềm máy tính và trong kỳ phát sinh tăng tài sản vô hình - phần mềm quản lý kho, do hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ và được

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Website, phần mềm máy tính và phần mềm quản lý kho được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và nằm trong khung thời gian của TT 45/2013/TT-BTC,

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực vận hành nhà máy bọc ống phát sinh trước khi Công ty đi vào hoạt động, thiết bị văn phòng, sửa chữa văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm,

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của năm đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó,

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này, Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông,

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán,

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ,

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền, Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	724.952.666	63.697.355
Tiền gửi ngân hàng	18.454.564.370	26.418.671.589
Các khoản tương đương tiền	-	-
	19.179.517.036	26.482.368.944

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các bên thứ ba		
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Miền Nam	4.468.637.114	4.433.437.114

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Cty TNHH Ống thép hàn xoắn Nippon Steel VN	-	563.464.927
Khác	3.339.624.016	10.225.983.699
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 32)	31.041.749.899	14.224.097.619
	38.906.483.451	29.446.983.359

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tạm ứng (141)	583.212.535	-
Lãi tiền gửi	4.691.616.438	1.740.191.781
Phải thu khác	2.354.669.711	569.005.602
Các bên liên quan (xem thuyết minh 32)	32.478.408.375	-
	40.107.907.059	2.309.197.383

Chênh lệch sau kiểm kê

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	123.920.734.871	139.653.463.986
Công cụ, dụng cụ	453.137.026	431.553.853
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.146.658.446	1.373.809.875
1.DA INCA	-	153.118.819
2.DA_NOIBAI	1.472.699.195	-
3.VIETSOV_BETONG_RC8	-	7.252.440
4.THANG_LONG_2022	-	51.607.592
5.TIMAS_ZAWTIKA	-	498.682.118
6.VIETSOV_CACHNHIEU_RC8	-	663.148.906
7.VIETSOV_DAI_HUNG_3	329.020.111	-
8.FIELDJOINT_DAIHUNG	4.042.027.711	-
9.FIELDJOINT_NGHISON	18.472.229	-
10.SONG_LA	927.301.281	-
11.VIETSOV_KINH_NGU_TRANG	1.357.137.919	-
Cộng	132.520.530.343	141.458.827.714
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(17.340.507.735)	(19.114.542.680)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HHTK	115.180.022.608	122.344.285.034

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.721.850.254	844.427.784
- Chi phí mua bảo hiểm	942.437.754	376.412.959
- Chi phí cải tạo, lắp đặt dây chuyền	23.354.167	468.014.825
- Chi phí dịch vụ, thuê đất	620.025.000	-
- Chi phí khác	136.033.333	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.132.942.720	1.701.609.743

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	26.526.714.003	26.526.714.003
4. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
	30.381.506.977	29.072.751.530
	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
b) Dài hạn		
1- Chi phí trả trước dài hạn (CP công cụ dụng cụ)	177.678.322	137.541.493
2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.148.308.435	3.970.930.473
	5.325.986.757	4.108.471.966

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư 01/07/2023	109.737.592.549	403.318.055.282	85.703.561.649	3.236.250.997	828.382.518	602.823.842.995
Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Phân loại khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2023	109.737.592.549	403.318.055.282	85.703.561.649	3.236.250.997	828.382.518	602.823.842.995
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư 01/07/2023	86.675.447.799	397.557.448.885	84.546.114.325	2.929.650.765	777.447.489	572.486.109.266
Khấu hao trong kỳ	1.064.666.253	282.851.268	364.751.289	38.151.798	15.129.341	1.765.549.949
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2023	87.740.114.052	397.840.300.153	84.910.865.614	2.967.802.563	792.576.830	574.251.659.212
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư 01/07/2023	23.062.144.750	5.760.606.397	1.157.447.324	306.600.232	50.935.029	30.337.733.732
Số dư 30/06/2023	21.997.478.497	5.477.755.129	792.696.035	268.448.434	35.805.688	28.572.183.783

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Website Công ty VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 01/07/2023	1.881.750.000	1.249.647.400	3.131.397.400
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ONG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2023
đến ngày 30 tháng 09 năm 2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Số dư 30/09/2023	1.881.750.000	1.249.647.400	3.131.397.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 01/07/2023	1.790.424.390	1.215.973.000	3.006.397.390
Khấu hao trong kỳ	62.499.999	-	62.499.999
Số dư 30/09/2023	1.852.924.389	1.215.973.000	3.068.897.389
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư 01/07/2023	91.325.610	33.674.400	125.000.010
Số dư 30/09/2023	28.825.611	33.674.400	62.500.011

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 32)	1.567.872.930	49.580.000
Các bên thứ ba	3.432.424.567	4.199.435.824
	5.000.297.497	4.249.015.824

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Inca AB - International Carbide technology	233.421.110	234.421.110
Các bên thứ ba	486.623.800	-
	720.044.910	234.421.110

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01.07.2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đã cần trừ trong năm VND	Tại ngày 30.09.2023 VND
(a) Phải thu (*)					
Thuế TNDN	18.247.482.237	-	-	-	18.247.482.237
Thuế Giá trị Gia tăng	8.279.231.766	-	-	-	8.279.231.766
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	143.313.304	-	-	(143.313.304)	-
	26.670.027.307	-	-	(143.313.304)	26.526.714.003
(b) Phải nộp					
Thuế Giá trị Gia tăng	8.279.231.766	2.996.001.299	-	(2.996.001.299)	8.279.231.766
Thuế TNDN	5.276.463.335	-	-	-	5.276.463.335
Thuế thu nhập cá nhân	-	43.804.451	-	-	43.804.451
Thuế khác	-	-	-	-	-
	13.555.695.101	3.039.805.750	-	(2.996.001.299)	13.559.499.552

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế nhà thầu	42.399.221	42.399.221
Công ty CP Kiểm định và Xây dựng KĐ1	8.500.000	8.500.000
Công ty CP Tư vấn Kiểm định Xây dựng	15.709.091	15.709.091
Công ty TNHH suất ăn công nghiệp Đức Thảo	119.602.000	-
Công ty TNHH Diamond Tiger	2.471.700.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển An Hưng Group	2.212.210.000	-
Công ty CP Tân Cảng - Cái Mép	1.372.750.000	-
Đối tượng khác	90.252.717	96.430.545
	6.333.123.029	163.038.857

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
CBCNV Công ty	91.825.760	83.000.000
Cổ tức phải trả	869.080.000	869.080.000
BHXX, KPCĐ	180.094.284	172.722.637
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.253.982.038	1.077.369.074
Tài sản thừa chờ xử lý	-	209.187.900
Tổng cộng	2.394.982.082	2.411.359.611
Doanh thu chưa thực hiện	54.434.300	317.428.473

17. VAY NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngân hàng TMCP ĐT và PT CN BRVT	20.000.000.000	-
	20.000.000.000	-

18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ phúc lợi, khen thưởng	5.043.537	664.391.537
	5.043.537	664.391.537

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
22a. Dự phòng phải trả ngắn hạn	257.758.601	974.828.719
22b. Dự phòng phải trả dài hạn	2.151.486.507	166.832.017
	2.409.245.108	1.141.660.736

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu	30/09/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi		

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215.999.980.000 đồng, Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	30/09/2023	01/01/2023
Tổng công ty khí Việt Nam	114.350.389.412	52,94	114.350.389.412	114.350.389.412
Các cổ đông khác	101.649.590.588	47,06	101.649.590.588	101.649.590.588
	215.999.980.000	100	215.999.980.000	215.999.980.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/07/2023	215.999.980.000	9.850.000.000	123.310.860.311	16.881.930.064	366.042.770.375
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(7.641.154.244)	-	(7.641.154.244)
Trích Quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức 2023	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2023	215.999.980.000	9.850.000.000	115.669.706.067	16.881.930.064	358.401.616.131

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bọc ống cho các Dự án đã ký kết với các khách hàng, Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do dịch vụ bọc ống cho các khách hàng trong nước và không phát sinh doanh thu xuất khẩu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 và các kỳ kế toán trước, Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2023	Lũy kế đến 30/09/2023	Quý 3/2022	Lũy kế đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động bọc ống	24.021.799.348	59.329.603.893	14.062.672.127	17.607.748.135
Doanh thu lắp đặt dây chuyền sơn ống	661.328.576	665.137.520	1.270.238.304	3.890.373.987
Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	17.123.510.691	34.750.209.130	322.623.929	2.860.273.671
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	41.806.638.615	94.744.950.543	15.655.534.360	24.358.395.793

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 3/2023	Lũy kế đến 30/09/2023	Quý 3/2022	Lũy kế đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động bọc ống	24.805.364.863	64.110.285.005	19.537.865.912	40.274.476.387
Giá vốn lắp đặt dây chuyền sơn ống	293.127.184	293.127.184	1.121.504.208	3.615.797.231
Giá vốn hoạt động thương mại, dịch vụ	15.847.961.985	31.820.830.053	-	2.086.083.366
	40.946.454.032	96.224.242.242	20.659.370.120	45.976.356.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2023	Lũy kế đến 30/09/2023	Quý 3/2022	Lũy kế đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.664.325.156	37.981.781.177	7.725.572.936	9.744.312.541
Chi phí nhân công trực tiếp	3.135.554.105	8.056.247.240	1.981.336.578	7.011.511.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.723.285.490	5.172.996.482	1.722.930.499	5.161.091.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.702.070.159	16.744.890.831	5.382.084.436	12.159.747.838
Chi phí khác	6.332.079.984	23.874.527.283	4.358.105.729	10.980.334.437
	46.557.314.894	91.830.443.013	21.170.030.178	45.056.998.095

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2023	Lũy kế đến 30/09/2023	Quý 3/2022	Lũy kế đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.367.053.511	8.491.806.276	2.339.896.842	6.796.711.805
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	477.282.231	588.203.990	83.472.136	89.476.882
	2.844.335.742	9.080.010.266	2.423.368.978	6.886.188.687

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2023	Lũy kế đến 30/09/2023	Quý 3/2022	Lũy kế đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	23.287.671	55.594.176	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	142.567.820	301.031.041	114.847.877	250.889.239
	165.855.491	356.625.217	114.847.877	250.889.239

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 3/2023	Lũy kế đến 30/09/2023	Quý 3/2022	Lũy kế đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác				
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	99.190.958	883.902.135	1.673.330.055	31.688.314.328
Các khoản khác	246.948.657	457.954.989	2.808.173.764	2.810.025.616
	346.139.615	1.341.857.124	4.481.503.819	34.498.339.944
Chi phí khác				
Chênh lệch thiếu sau kiểm kê	-	1.084.284	92	28.051
Các khoản khác	-	1.084.284	92	28.051
	-	1.084.284	92	28.051
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	346.139.615	1.340.772.840	4.481.503.727	34.498.311.893

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	-	(612.501.881)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(612.501.881)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(2.822.558.110)	(3.026.481.444)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Chuyển lỗ của kì trước	-	-
Thu nhập tính thuế	(2.822.558.110)	(3.026.481.444)
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế	(2.822.558.110)	(2.413.979.563)
Lãi/lỗ	(2.822.558.110)	(2.413.979.563)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(2.822.558.110)	(2.413.979.563)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.822.558.110)	(2.413.979.563)
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(131)	(112)

31. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	158.228.000	2.177.582.723
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.966.600.000	9.664.200.000

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Sau năm năm	15.780.450.000	17.717.700.000
	25.905.278.000	29.559.482.723

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: Khoản thuê hoạt động thể hiện:

+ Tổng số tiền thuê 70,000 m2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá chưa thuế VAT 10% là: 1,65 USD/1m2/1 năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 24 năm, kể từ ngày 01/01/2010.

32. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt:

	30/09/2023	31/12/2022
	VND	VND
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.526.762.100	3.456.000.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan:

<u>Phải thu khách hàng</u>	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	31.041.749.899	14.224.097.619
Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	4.860.698.667	4.860.698.667
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	602.841.227	602.841.227
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ dầu khí Biển (POTS)	1.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Cảng DV Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	918.191.552	1.918.191.552
Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí	842.366.173	2.842.366.173
Công ty cổ phần sản xuất ống thép dầu khí Việt Nam	22.817.652.280	-

<u>Phải thu khách hàng khác</u>	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
	7.864.733.552	15.222.885.740
Các đơn vị khác	3.339.624.016	10.225.983.699
Cty TNHH Ống thép hàn xoắn Nippon Steel VN	56.472.422	563.464.927
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Miền Nam	4.468.637.114	4.433.437.114
Tổng cộng	38.906.483.451	29.446.983.359

<u>Phải thu khác</u>	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	32.478.408.375	-
Công ty cổ phần sản xuất ống thép dầu khí Việt Nam	14.828.258.553	-
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	17.650.149.822	-

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Tạm ứng (141)	583.212.535	-
Phải thu bên thứ ba	7.046.286.149	2.309.197.383
Lãi tiền gửi dự thu	4.691.616.438	1.740.191.781
Phải thu khác	2.354.669.711	569.005.602
Tổng cộng	40.107.907.059	2.309.197.383
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-

<u>Phải trả Nhà cung cấp</u>	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	1.567.872.930	49.580.000
Bên thứ ba	-	-
DIMET WASSER (M) SDN BHD	2.888.348.000	2.978.688.400
Các đơn vị khác	544.076.567	1.220.747.424
Tổng cộng	5.000.297.497	4.249.015.824

<u>Người mua trả tiền trước</u>	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các đơn vị khác	720.044.910	234.421.110
Tổng cộng	720.044.910	234.421.110

<u>Phải trả khác</u>	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cổ tức phải trả	869.080.000	869.080.000
BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ	180.094.284	172.722.637
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.253.982.038	1.077.369.074
Cán bộ CNV	91.825.760	83.000.000
Tổng cộng	2.394.982.082	2.411.359.611
Tài sản thừa chờ xử lý	-	209.187.900
Doanh thu chưa thực hiện	54.434.300	317.428.473



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cáo
Giám Đốc

Ngày 16 tháng 10 năm 2023